

NGHỊ QUYẾT

Về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư số 143/2025/QH15;

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 147/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 206/2025/QH15 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật;

Theo đề nghị của Bộ trưởng các Bộ: Nội vụ, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng;

Chính phủ ban hành Nghị quyết về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị quyết này quy định việc chuyển chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất và khoáng sản giữa các Bộ: Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng.

2. Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các quy định về khu công nghiệp và địa chất, khoáng sản.

Điều 2. Nhiệm vụ quản lý nhà nước về khu công nghiệp

1. Nhiệm vụ quản lý nhà nước về khu công nghiệp của Bộ Tài chính quy định tại Luật và các Nghị định do Bộ Công Thương thực hiện, cụ thể:

a) Luật Đầu tư số 143/2025/QH15: Điểm k khoản 2 Điều 44;

b) Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, Nghị định số 129/2025/NĐ-CP, Nghị định số 178/2025/NĐ-CP: Điều 7, 13, 40, 53, 57, 68.

2. Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành mới, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền để thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 3. Nhiệm vụ quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản

1. Nhiệm vụ quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Xây dựng quy định tại Luật và các Nghị định do Bộ Công Thương thực hiện, cụ thể:

a) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 147/2025/QH15: Khoản 4 Điều 10; điểm c khoản 2 và khoản 3 Điều 14; điểm c, điểm d khoản 2 và khoản 3 Điều 20; khoản 1 Điều 29; khoản 2 Điều 31; điểm b khoản 1, khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều 33; khoản 1 và khoản 2 Điều 34; điểm d khoản 1 Điều 41; khoản 4 Điều 42; điểm b khoản 1 Điều 43; khoản 6 Điều 44; khoản 3 Điều 45; khoản 6 Điều 47; khoản 2 Điều 49; khoản 6 Điều 50; khoản 1 Điều 51; điểm b khoản 1 Điều 55; khoản 3 Điều 57; khoản 4 Điều 59; khoản 2 Điều 63; khoản 6 Điều 64; khoản 3 Điều 69; điểm g khoản 2 và khoản 4 Điều 70; khoản 6 Điều 73; khoản 3 Điều 74; điểm c khoản 2 Điều 76; khoản 5 Điều 82; điểm a khoản 2 Điều 84; khoản 2 Điều 85b; Điều 85d; điểm b khoản 2 Điều 88; khoản 4 Điều 89; khoản 5 Điều 90; khoản 2 Điều 93; điểm a khoản 1 và khoản 5 Điều 96; khoản 3 Điều 100; khoản 2 Điều 101; khoản 1 Điều 106; khoản 2 và khoản 3 Điều 107; khoản 1, điểm b khoản 2 và khoản 4 Điều 108;

b) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 21/2026/NĐ-CP: Khoản 7 Điều 3; khoản 2 Điều 4; khoản 2, khoản 4 và khoản 5 Điều 6; khoản 3 Điều 7; khoản 2, khoản 3 và khoản 5 Điều 9; khoản 1 Điều 10; khoản 2 Điều 13; điểm a khoản 1, điểm d khoản 4 và khoản 9 Điều 14; khoản 2 Điều 16; Điều 17; khoản 2 Điều 18; điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 19; khoản 2 Điều 20; Điều 21; khoản 3 Điều 22; khoản 2 Điều 23; Điều 25; khoản 4 Điều 32; khoản 4 và khoản 5 Điều 34; khoản 4 và khoản 5 Điều 35; khoản 4 Điều 36; khoản 6 Điều 37; điểm c khoản 2 và khoản 7 Điều 38; khoản 7 Điều 39; điểm đ khoản 1 và khoản 5 Điều 40; khoản 4 Điều 41; khoản 1 và khoản 3 Điều 43; điểm a khoản 3 Điều 44; khoản 1 và khoản 7 Điều 45; điểm a và điểm c khoản 2 Điều 47; khoản 3 Điều 48; Điều 50; khoản 4 Điều 51; khoản 1 và khoản 3 Điều 52; Điều 53; điểm b và điểm c khoản 1, điểm b khoản 7 và khoản 8 Điều 59; điểm b khoản 2 Điều 59a; khoản 8 Điều 61; điểm d khoản 1 Điều 63; điểm c khoản 1 Điều 66; điểm b khoản 3 Điều 67; khoản 4 Điều 67a; khoản 5 Điều 68; khoản 5 và khoản 6 Điều 70; khoản 3 Điều 72; khoản 2 Điều 76; điểm a khoản 2 Điều 77; khoản 8 Điều 90; khoản 9 Điều 91; khoản 4 Điều 92; khoản 7 Điều 93; khoản 4 Điều 95a; khoản 12 Điều 96; khoản 5 Điều 97; điểm c khoản 2 và khoản 3 Điều 98; khoản 3 Điều 99; điểm a khoản 2 và khoản 8 Điều 100a; khoản 1 và khoản 3 Điều 100b; điểm a khoản 2 và khoản 5 Điều 101; khoản 8 Điều 103; khoản 8

Điều 104; khoản 8 Điều 105; khoản 7 Điều 106; khoản 1 và khoản 3 Điều 108; khoản 1, khoản 5 và khoản 7 Điều 110c; khoản 4, khoản 5 và khoản 7 Điều 110d; khoản 2 Điều 110đ; khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều 110e; khoản 2 và khoản 3 Điều 110g; điểm a khoản 3, điểm a và điểm b khoản 5 Điều 118; khoản 2 Điều 120; khoản 2 Điều 121; điểm a khoản 1 Điều 122; khoản 1 và khoản 8 Điều 126; khoản 1 và khoản 3 Điều 127; khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 129; điểm b khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 130; khoản 4 và khoản 5 Điều 131; khoản 5 Điều 135; khoản 4 Điều 136; khoản 4 Điều 140; khoản 5 Điều 141; khoản 3 Điều 142; điểm a khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 143a; khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 144; khoản 3 Điều 146; khoản 3 Điều 147; khoản 1 và khoản 3 Điều 149; khoản 8 Điều 153; khoản 6 Điều 154; điểm a, điểm đ và điểm e khoản 1 Mục III Phụ lục I; và khoản 10 Điều 5 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP;

c) Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 282/2025/NĐ-CP, Nghị định số 311/2026/NĐ-CP: Khoản 3 Điều 6;

d) Nghị định số 36/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 04/2022/NĐ-CP, Nghị định số 290/2025/NĐ-CP: Điều 30, 31, 32, 33, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 45, 46, 47, 49, 54, 54a, 63, 65, 69, 70, 73;

đ) Nghị định số 70/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch: Phụ lục I;

e) Nghị quyết số 66.4/2025/NQ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ về việc ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ khó khăn trong triển khai Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024: Điểm b khoản 4 Điều 4;

g) Nghị quyết số 28/2026/NQ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ về cơ chế đặc thù cho phép khai thác vượt không quá 15% công suất đối với các giấy phép khai thác khoáng sản than đang còn hiệu lực nhằm bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia: Điều 5, 6, 7.

2. Nhiệm vụ tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng quy định tại các Nghị định do Sở Công Thương thực hiện, cụ thể:

a) Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 370/2025/NĐ-CP: Điều 8;

b) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 21/2026/NĐ-CP: Điều 25.

3. Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành mới, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền để thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với văn bản, giấy phép, quyết định và kết quả giải quyết đã ban hành trong lĩnh vực địa chất và khoáng sản

a) Giấy phép, quyết định, văn bản chấp thuận, văn bản xác nhận, kết quả công nhận, phê duyệt và các văn bản khác về địa chất và khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Xây dựng, Bộ trưởng hoặc cơ quan chuyên môn thuộc các bộ này và Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực tiếp tục có giá trị pháp lý cho đến khi hết thời hạn hoặc được sửa đổi, bổ sung, gia hạn, điều chỉnh, cấp đổi, cấp lại, thay thế, thu hồi, chấm dứt hiệu lực theo quy định của pháp luật;

b) Không yêu cầu tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục cấp lại, đổi lại hoặc xác nhận lại giấy phép, quyết định, văn bản quy định tại điểm a khoản 1 Điều này chỉ vì lý do thay đổi cơ quan quản lý nhà nước;

c) Kết quả thẩm định, phiếu đánh giá, biên bản họp, kết luận của Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia, Hội đồng thẩm định đề án thăm dò khoáng sản, Hội đồng thẩm định đóng cửa mỏ khoáng sản, Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả và các Hội đồng, tổ chức tư vấn khác do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập trước thời điểm chuyển giao tiếp tục có giá trị sử dụng và được dùng làm căn cứ giải quyết hồ sơ, không phải thẩm định lại. Đối với nội dung đã được các Hội đồng thẩm định nhưng chưa ban hành kết quả trước thời điểm chuyển giao thì được kế thừa kết quả thẩm định.

2. Đối với hồ sơ, thủ tục hành chính đang giải quyết trong lĩnh vực địa chất và khoáng sản

a) Hồ sơ thủ tục hành chính về địa chất và khoáng sản đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Xây dựng, cơ quan chuyên môn trực thuộc các bộ này hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tiếp nhận hợp lệ trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực mà chưa có kết quả giải quyết được chuyển nguyên trạng sang Bộ Công Thương, Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để tiếp tục giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm nộp hồ sơ;

b) Tổ chức, cá nhân không phải nộp lại hồ sơ, không phải thực hiện lại các công việc đã hoàn thành và không phải nộp lại phí, lệ phí đã nộp theo quy định;

c) Các kết quả kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; kết quả thẩm định, kiểm tra thực địa; ý kiến của bộ, ngành, địa phương, chuyên gia; biên bản Hội đồng; kết quả lấy ý kiến; kết quả xác định nghĩa vụ tài chính và các bước xử lý hồ sơ khác đã hoàn thành trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực được kế thừa để tiếp tục giải quyết;

d) Thời hạn giải quyết thủ tục hành chính không được tính lại từ đầu. Bộ Công Thương tiếp tục tính thời hạn giải quyết trên cơ sở thời gian còn lại theo quy định tại thời điểm Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Xây dựng bàn giao hồ sơ.

Trường hợp việc bàn giao hồ sơ làm phát sinh khoảng thời gian cơ quan nhà nước không thể thực hiện việc xử lý hồ sơ do yêu cầu kỹ thuật của việc chuyển giao hệ thống, hồ sơ, dữ liệu thì khoảng thời gian này không tính vào thời hạn giải quyết; cơ quan tiếp nhận phải thông báo cho tổ chức, cá nhân biết;

đ) Mọi yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ chỉ được thực hiện trong trường hợp nội dung hồ sơ chưa đáp ứng quy định pháp luật, không được yêu cầu bổ sung chỉ vì thay đổi tên bộ, cơ quan tiếp nhận, cơ quan thẩm định hoặc người có thẩm quyền.

3. Đối với nghĩa vụ tài chính về khoáng sản

a) Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản, chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả và các nghĩa vụ tài chính khác đã ban hành tiếp tục được thực hiện;

b) Hồ sơ xác định, điều chỉnh, phê duyệt nghĩa vụ tài chính đang được giải quyết tại Bộ Nông nghiệp và Môi trường được chuyển nguyên trạng sang Bộ Công Thương và tiếp tục xử lý theo khoản 2 Điều này;

c) Việc thay đổi cơ quan quản lý nhà nước không làm phát sinh việc xác định lại nghĩa vụ tài chính đã được xác định hợp pháp trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực, trừ trường hợp pháp luật quy định phải điều chỉnh.

4. Đối với các chương trình, đề án, dự án và các nhiệm vụ khác về địa chất và khoáng sản

Các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ điều tra cơ bản địa chất, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các nhiệm vụ khác về địa chất, khoáng sản đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo quyết định đã được phê duyệt. Bộ Công Thương tiếp nhận, kế thừa quyền, nghĩa vụ và thực hiện việc quản lý, tổ chức thực hiện, điều chỉnh, nghiệm thu, thanh toán, quyết toán theo thẩm quyền và theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Bộ, cơ quan chuyển giao chịu trách nhiệm toàn diện về tính đầy đủ, chính xác của hồ sơ, tài liệu, dữ liệu, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và các nội dung đã thực hiện trước thời điểm chuyển giao.

2. Bộ Công Thương, cơ quan tiếp nhận chịu trách nhiệm về việc bảo đảm tính liên tục đối với việc thực hiện các nhiệm vụ tiếp nhận và các nội dung do mình thực hiện kể từ thời điểm chuyển giao.

3. Trường hợp phát sinh vướng mắc thuộc trách nhiệm của các bộ, cơ quan được quy định tại khoản 1 Điều này, thì cơ quan tiếp nhận thông báo để bộ, cơ quan chuyển giao xử lý theo thẩm quyền.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể ngày 15 tháng 9 năm 2026 đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027. Trường hợp Nghị quyết số 206/2025/QH15 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật được gia hạn kéo dài thời gian thì thực hiện theo thời hạn được gia hạn của Nghị quyết số 206/2025/QH15.

2. Trong thời gian Nghị quyết này có hiệu lực, trường hợp quy định của Nghị quyết này về quản lý nhà nước đối với khu công nghiệp, địa chất và khoáng sản khác với quy định của văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo Nghị quyết này, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị quyết, nghị định của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới có hiệu lực thi hành sau ngày Nghị quyết này được thông qua và trước ngày hết hiệu lực của Nghị quyết này thì các quy định tương ứng được ban hành trong Nghị quyết này chấm dứt hiệu lực.

4. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Phụ lục danh mục văn bản quy phạm pháp luật được đề xuất sửa đổi, bổ sung để bảo đảm thống nhất, đồng bộ.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các bộ có liên quan rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các nội dung tại Luật Địa chất và khoáng sản và các văn bản có liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản; Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ có liên quan rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các nội dung tại Luật Đầu tư và các văn bản có liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước đối với khu công nghiệp để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, hoàn thành trước thời điểm hết hiệu lực của Nghị quyết số 206/2025/QH15 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật.

2. Bộ Công Thương có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận và thực hiện đầy đủ chức năng quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực;

b) Tiếp nhận, trình Thủ tướng Chính phủ kiện toàn Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia và Văn phòng Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia;

c) Tiếp tục giải quyết toàn bộ hồ sơ, thủ tục hành chính được chuyển giao;

d) Bảo đảm hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, đầu mối tiếp nhận hồ sơ hoạt động liên tục;

đ) Công bố, cập nhật thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền ngay sau khi tiếp nhận;

e) Chủ trì rà soát các nghị định, thông tư và văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, báo cáo Chính phủ hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế;

g) Kế thừa các thỏa thuận quốc tế của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản, khu công nghiệp; kế thừa trách nhiệm thực hiện các điều ước quốc tế trong các lĩnh vực này từ Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính; rà soát, trao đổi với đối tác nước ngoài để sửa đổi các thỏa thuận quốc tế, điều ước quốc tế liên quan theo thẩm quyền được giao.

3. Các Bộ: Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các bộ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2026; thực hiện việc bàn giao, tiếp nhận đầy đủ, nguyên trạng nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự án, tổ chức bộ máy, biên chế, nhân sự, hồ sơ, tài liệu, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, phần mềm, hạ tầng kỹ thuật, tài khoản quản trị, quyền truy cập và các điều kiện kỹ thuật cần thiết để bảo đảm hoạt động liên tục, tài sản, dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch vốn đầu tư công, nguồn kinh phí, các hợp đồng và quyền, nghĩa vụ tài chính có liên quan và các nội dung liên quan (nếu có) theo quy định của pháp luật.

4. Các bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của mình đối với các nội dung không còn phù hợp do thay đổi thẩm quyền quản lý nhà nước theo quy định tại Nghị quyết này.

5. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm:

a) Rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền phù hợp với Nghị quyết này;

b) Chỉ đạo, tổ chức việc phân công, chuyển giao chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về địa chất, khoáng sản, khu công nghiệp giữa các cơ quan chuyên môn thuộc thẩm quyền;

c) Chỉ đạo việc chuyển giao chương trình, đề án, dự án, tổ chức, nhân lực, hồ sơ, dữ liệu, tài sản, tài chính và các nguồn lực phục vụ quản lý nhà nước về địa chất, khoáng sản và khu công nghiệp;

d) Chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện thủ tục hành chính bảo đảm thông suốt, liên tục.

6. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

7. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tiếp nhận, tổng hợp, xử lý các vấn đề liên quan; chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan kịp thời theo dõi, hướng dẫn, giải đáp nhằm tháo gỡ vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện Nghị quyết này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, TCCV (2).

15

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Nguyễn Văn Thắng



Phụ lục

**DANH MỤC CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
ĐỂ BẢO ĐẢM TÍNH THỐNG NHẤT, ĐỒNG BỘ**

(Kèm theo Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ)

TT	Văn bản quy phạm pháp luật hiện hành	Điều, khoản, điểm cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ
I	Về quản lý khu công nghiệp	
1	Luật Đầu tư số 143/2025/QH15	- Sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm k khoản 2 Điều 44 Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 để bãi bỏ nhiệm vụ, trách nhiệm quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu chế xuất của Bộ Tài chính. - Bổ sung quy định tại khoản 3 Điều 44 Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 để bổ sung trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương đối với khu công nghiệp, khu chế xuất.
2	Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 70/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2023, Nghị định số 129/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2025, Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ	- Thay thế cụm từ “Bộ Kế hoạch và Đầu tư” bằng cụm từ “Bộ Công Thương” tại các Điều 7, 13 và 40. - Bãi bỏ cụm từ “khu công nghiệp” tại khoản 1, điểm a và điểm h khoản 2 Điều 53; bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 53. - Bổ sung trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương đối với khu công nghiệp tại Điều 57. - Sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm n khoản 2 Điều 68 như sau: “Báo cáo định kỳ hằng quý, hằng năm với Bộ Tài chính, Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình: xây dựng và phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế; tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp

		thuận chủ trương đầu tư; hoạt động của dự án đầu tư; thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước; thực hiện các quy định của pháp luật về lao động và các biện pháp bảo vệ môi trường trong khu công nghiệp, khu kinh tế.”.
3	Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 109/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2025 và Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ	Sửa đổi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính liên quan đến quản lý khu công nghiệp
4	Thông tư số 05/2025/TT-BKHĐT ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Thay thế cụm từ “Bộ Kế hoạch và Đầu tư” bằng cụm từ “Bộ Công Thương” tại khoản 2 Điều 9 và khoản 2 Điều 11
II	Về quản lý địa chất và khoáng sản	
1	Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 147/2025/QH15	Khoản 4 Điều 10; điểm c khoản 2 và khoản 3 Điều 14; điểm c, điểm d khoản 2 và khoản 3 Điều 20; khoản 1 Điều 29; khoản 2 Điều 31; điểm b khoản 1, khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều 33; khoản 1 và khoản 2 Điều 34; điểm d khoản 1 Điều 41; khoản 4 Điều 42; điểm b khoản 1 Điều 43; khoản 6 Điều 44; khoản 3 Điều 45; khoản 6 Điều 47; khoản 2 Điều 49; khoản 6 Điều 50; khoản 1 Điều 51; điểm b khoản 1 Điều 55; khoản 3 Điều 57; khoản 4 Điều 59; khoản 2 Điều 63; khoản 6 Điều 64; khoản 3 Điều 69; điểm g khoản 2 và khoản 4 Điều 70; khoản 6 Điều 73; khoản 3 Điều 74; điểm c khoản 2 Điều 76; khoản 5 Điều 82; điểm a khoản 2 Điều 84; khoản 2 Điều 85b; Điều 85d; điểm b khoản 2 Điều 88; khoản 4 Điều 89; khoản 5 Điều 90; khoản 2 Điều 93; điểm a khoản 1 và khoản 5 Điều 96; khoản 3

		Điều 100; khoản 2 Điều 101; khoản 1 Điều 106; khoản 2 và khoản 3 Điều 107; khoản 1, điểm b khoản 2 và khoản 4 Điều 108.
2	Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ	Khoản 7 Điều 3; khoản 2 Điều 4; khoản 2, khoản 4 và khoản 5 Điều 6; khoản 3 Điều 7; khoản 2, khoản 3 và khoản 5 Điều 9; khoản 1 Điều 10; khoản 2 Điều 13; điểm a khoản 1, điểm d khoản 4 và khoản 9 Điều 14; khoản 2 Điều 16; Điều 17; khoản 2 Điều 18; điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 19; khoản 2 Điều 20; Điều 21; khoản 3 Điều 22; khoản 2 Điều 23; Điều 25; khoản 4 Điều 32; khoản 4 và khoản 5 Điều 34; khoản 4 và khoản 5 Điều 35; khoản 4 Điều 36; khoản 6 Điều 37; điểm c khoản 2 và khoản 7 Điều 38; khoản 7 Điều 39; điểm đ khoản 1 và khoản 5 Điều 40; khoản 4 Điều 41; khoản 1 và khoản 3 Điều 43; điểm a khoản 3 Điều 44; khoản 1 và khoản 7 Điều 45; điểm a và điểm c khoản 2 Điều 47; khoản 3 Điều 48; Điều 50; khoản 4 Điều 51; khoản 1 và khoản 3 Điều 52; Điều 53; điểm b và điểm c khoản 1, điểm b khoản 7 và khoản 8 Điều 59; điểm b khoản 2 Điều 59a; khoản 8 Điều 61; điểm d khoản 1 Điều 63; điểm c khoản 1 Điều 66; điểm b khoản 3 Điều 67; khoản 4 Điều 67a; khoản 5 Điều 68; khoản 5 và khoản 6 Điều 70; khoản 3 Điều 72; khoản 2 Điều 76; điểm a khoản 2 Điều 77; khoản 8 Điều 90; khoản 9 Điều 91; khoản 4 Điều 92; khoản 7 Điều 93; khoản 4 Điều 95a; khoản 12 Điều 96; khoản 5 Điều 97; điểm c khoản 2 và khoản 3 Điều 98; khoản 3 Điều 99; điểm a khoản 2 và khoản 8 Điều 100a; khoản 1 và khoản 3 Điều 100b; điểm a khoản 2 và khoản 5 Điều 101; khoản

		8 Điều 103; khoản 8 Điều 104; khoản 8 Điều 105; khoản 7 Điều 106; khoản 1 và khoản 3 Điều 108; khoản 1, khoản 5 và khoản 7 Điều 110c; khoản 4, khoản 5 và khoản 7 Điều 110d; khoản 2 Điều 110đ; khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều 110e; khoản 2 và khoản 3 Điều 110g; điểm a khoản 3, điểm a và điểm b khoản 5 Điều 118; khoản 2 Điều 120; khoản 2 Điều 121; điểm a khoản 1 Điều 122; khoản 1 và khoản 8 Điều 126; khoản 1 và khoản 3 Điều 127; khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 129; điểm b khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 130; khoản 4 và khoản 5 Điều 131; khoản 5 Điều 135; khoản 4 Điều 136; khoản 4 Điều 140; khoản 5 Điều 141; khoản 3 Điều 142; điểm a khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 143a; khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 144; khoản 3 Điều 146; khoản 3 Điều 147; khoản 1 và khoản 3 Điều 149; khoản 8 Điều 153; khoản 6 Điều 154; điểm a, điểm đ và điểm e khoản 1 Mục III Phụ lục I; và khoản 10 Điều 5 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP.
3	Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 311/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ	Khoản 3 Điều 6
4	Nghị định số 36/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ	Điều 30, 31, 32, 33, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 45, 46, 47, 49, 54, 54a, 63, 65, 69, 70, 73
5	Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 109/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2025,	Sửa đổi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Xây dựng liên quan đến quản lý nhà nước về khoáng sản làm vật liệu xây dựng

	Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 và Nghị định số 35/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ	
6	Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 109/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ	Sửa đổi Điều 1, khoản 22 Điều 2, khoản 19 Điều 3 theo hướng chuyển thẩm quyền và tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản về Bộ Công Thương
7	Nghị định số 40/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 109/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2025 và Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ	Sửa đổi Điều 1, Điều 2, Điều 3 theo hướng điều chỉnh, bổ sung thẩm quyền quản lý nhà nước về địa chất, khoáng sản (từ Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Xây dựng), khu công nghiệp (từ Bộ Tài chính) về Bộ Công Thương
8	Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 370/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ	Điều 8
9	Nghị định số 70/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ	Sửa đổi, bổ sung các nội dung liên quan đến việc điều chỉnh thẩm quyền quản lý nhà nước về địa chất, khoáng sản từ Bộ Nông nghiệp và Môi trường về Bộ Công Thương (số thứ tự 26, 27, 28 Phụ lục I)
10	Nghị quyết số 66.4/2025/NQ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ	Điểm b khoản 4 Điều 4
11	Nghị quyết số 28/2026/NQ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ	Điều 5, 6, 7
12	Thông tư số 11/2010/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2013/TT-BTNMT ngày 07 tháng 5 năm 2013, Thông tư số 12/2021/TT-BTNMT ngày 17 tháng 8 năm 2021, Thông tư số	Điều 3

	03/2022/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2022, Thông tư số 19/2022/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2022, Thông tư số 18/2024/TT-BTNMT ngày 01 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 96/2025/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
13	Thông tư số 02/2011/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường	Khoản 2 Điều 47
14	Thông tư số 03/2011/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường	Điều 6; khoản 2 và khoản 3 Điều 26
15	Thông tư số 04/2011/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường	Điều 44; khoản 2 Điều 45
16	Thông tư số 05/2011/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường	Khoản 3 và khoản 4 Điều 12; điểm a và điểm b khoản 2 Điều 19; khoản 1, khoản 2, khoản 4 và khoản 5 Điều 24; khoản 2 Điều 36
17	Thông tư số 24/2012/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường	Điều 3
18	Thông tư số 07/2013/TT-BTNMT ngày 07 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường	Điều 4
19	Thông tư số 31/2014/TT-BTNMT ngày 10 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường	Điều 3
20	Thông tư số 32/2014/TT-BTNMT ngày 10 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường	Điều 3
21	Thông tư số 33/2014/TT-BTNMT ngày 10 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường	Điều 3
22	Thông tư số 38/2014/TT-BTNMT ngày 03 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường	Điều 3

23	Thông tư số 62/2014/TT-BTNMT ngày 09 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường	Điều 3
24	Thông tư số 06/2015/TT-BTNMT ngày 25 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 30/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường	Khoản 1 và khoản 2 Điều 22
25	Thông tư số 37/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường	Khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 11
26	Thông tư số 47/2015/TT-BTNMT ngày 05 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, được sửa đổi, bổ sung bởi các Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2022, Thông tư số 19/2022/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2022, Thông tư số 39/2024/TT-BTNMT ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 96/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Điều 3
27	Thông tư số 79/2015/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường	Điều 3
28	Thông tư số 11/2016/TT-BTNMT ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường	Điều 3
29	Thông tư số 42/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, bị bãi bỏ một phần bởi Thông tư số 32/2026/TT-BNNMT ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 11
30	Thông tư số 43/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, được	Khoản 5 Điều 3; khoản 2 Điều 5; khoản 3 Điều 9; khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 18

	sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 87/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
31	Thông tư số 39/2017/TT-BTNMT ngày 16 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường	Điều 3
32	Thông tư số 50/2017/TT-BTNMT ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường	Khoản 2 và khoản 3 Điều 9
33	Thông tư số 54/2017/TT-BTNMT ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường	Điều 3
34	Thông tư số 62/2017/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường	Điều 3
35	Thông tư số 68/2017/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường	Điều 3
36	Thông tư số 15/2018/TT-BTNMT ngày 25 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường	Điều 3
37	Thông tư số 28/2018/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường	Khoản 2 Điều 52
38	Thông tư số 26/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 33/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Khoản 2 Điều 4; điểm b khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 8; khoản 2 Điều 9; khoản 2 và khoản 4 Điều 27; khoản 1 và khoản 3 Điều 28; khoản 2 Điều 30
39	Thông tư số 16/2020/TT-BTNMT ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường	Khoản 1 và khoản 2 Điều 19
40	Thông tư số 12/2021/TT-BTNMT ngày 17 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường	Điều 4
41	Thông tư số 19/2022/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường	Điều 3

42	Thông tư số 14/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường	Khoản 1 và khoản 3 Điều 19
43	Thông tư số 18/2024/TT-BTNMT ngày 01 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường	Khoản 1 và khoản 2 Điều 3
44	Thông tư số 21/2024/TT-BTNMT ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 7 năm 2025 và Thông tư số 102/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 51
45	Thông tư số 32/2024/TT-BTNMT ngày 13 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường	Khoản 2 Điều 10; điểm a khoản 3 Điều 11; khoản 1, 2 và 3 Điều 32
46	Thông tư số 39/2024/TT-BTNMT ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường	Khoản 1 và khoản 2 Điều 3
47	Thông tư số 40/2024/TT-BTNMT ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường	Điều 3
48	Thông tư số 33/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Điểm a khoản 2 Điều 5; điểm a khoản 2 Điều 7; điểm a và điểm b khoản 3 Điều 8; điểm a và điểm b khoản 5 Điều 8; điểm a khoản 2 Điều 9; điểm a và điểm b khoản 2 Điều 12; Điều 13; khoản 1 Điều 15; khoản 2 Điều 17
49	Thông tư số 34/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Khoản 1 và khoản 2 Điều 5; khoản 2 Điều 14
50	Thông tư số 35/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Khoản 2 Điều 21
51	Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 04/2026/TT-BNNMT ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Khoản 1, khoản 5 và khoản 6 Điều 4; điểm a và điểm b khoản 1a, điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản 4 Điều 6; điểm a, điểm b, điểm c, điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 7; điểm b khoản 1 Điều 8; điểm a khoản 4 Điều 11; khoản 2 Điều 12; điểm a, điểm b, điểm c và điểm d

		khoản 2, khoản 4, điểm a khoản 6 và khoản 6 Điều 16; khoản 2 và khoản 3 Điều 20; khoản 3 Điều 20a; khoản 2 Điều 25; Phụ lục I; Phụ lục II; Phụ lục IIa; Phụ lục III; Phụ lục IV
52	Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 04/2026/TT-BNNMT ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Khoản 2 Điều 4; khoản 1, khoản 3, khoản 5, khoản 7, khoản 9, khoản 11, khoản 13, khoản 18 và khoản 20 Điều 5; khoản 2 Điều 10; Phụ lục I; Phụ lục II; Phụ lục III; Phụ lục IV; Phụ lục V
53	Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 05/2026/TT-BNNMT ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Khoản 1 và khoản 2 Điều 8; khoản 3 và khoản 4 Điều 9; khoản 1 và khoản 3 Điều 10; khoản 3, khoản 5 và khoản 7 Điều 11; Phụ lục I, Phụ lục II và Phụ lục III
54	Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 04/2026/TT-BNNMT ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Điểm a, điểm c, điểm d và điểm e khoản 5 Điều 5; khoản 2 và khoản 4 Điều 8; Phụ lục
55	Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 04/2026/TT-BNNMT ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Khoản 2 và khoản 3 Điều 44; Phụ lục VI
56	Thông tư số 49/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Khoản 2 Điều 35
57	Thông tư số 50/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Khoản 2 Điều 29

58	Thông tư số 73/2025/TT-BNNMT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Điều 4
59	Thông tư số 87/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Điểm a khoản 1 Điều 5; điểm c khoản 1 Điều 11; khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 16; Phụ lục I
60	Thông tư số 91/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Điểm a khoản 2 Điều 11; khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 15
61	Thông tư số 96/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Điều 4
62	Thông tư số 97/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Khoản 1 và khoản 3 Điều 36
63	Thông tư số 100/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Điều 4
64	Thông tư số 103/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Khoản 1 và khoản 3 Điều 4
65	Thông tư số 29/2026/TT-BNNMT ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Khoản 1 và khoản 3 Điều 17
66	Thông tư số 30/2026/TT-BNNMT ngày 13 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Khoản 1 và khoản 3 Điều 3
67	Thông tư số 19/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Sửa đổi theo hướng bãi bỏ các quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn về địa chất, khoáng sản của Sở Nông nghiệp và Môi trường (khoản 1 Điều 1; khoản 18 Điều 2)
68	Thông tư số 37/2025/TT-BCT ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	Bổ sung thẩm quyền quản lý nhà nước về địa chất, khoáng sản và khu công nghiệp tại địa phương cho cơ quan chuyên môn về công thương thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

69	Thông tư số 10/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng	Sửa đổi theo hướng bãi bỏ các quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn về khoáng sản của Sở Xây dựng (khoản 11 Điều 2)
70	Thông tư số 11/2026/TT-BXD ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng	Sửa đổi theo hướng: Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương ban hành Thông tư quy định danh mục, quy cách và chỉ tiêu kỹ thuật khoáng sản làm vật liệu xây dựng được phép xuất khẩu. Bộ Xây dựng có trách nhiệm bãi bỏ Thông tư số 11/2026/TT-BXD ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định danh mục, quy cách và chỉ tiêu kỹ thuật khoáng sản làm vật liệu xây dựng được phép xuất khẩu khi Thông tư quy định danh mục, quy cách và chỉ tiêu kỹ thuật khoáng sản làm vật liệu xây dựng được phép xuất khẩu của Bộ trưởng Bộ Công Thương được ban hành và có hiệu lực thi hành